

## **Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



# Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

## MỤC LỤC

|                                                            | <i>Trang</i> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                            | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 2            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 3 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 - 8        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 11 - 53      |

# Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú – Invest) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0102702590 ngày 12 tháng 3 năm 2008. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 28 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tư vấn đầu tư, xây dựng, phát triển, kinh doanh bất động sản và cung cấp dịch vụ lưu trú.

Công ty có trụ sở chính tại số 104 Thái Thịnh, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                    |                                    |
|------------------------|--------------------|------------------------------------|
| Ông Tô Như Toàn        | Chủ tịch           |                                    |
| Ông Tô Như Thắng       | Phó chủ tịch       |                                    |
| Bà Nguyễn Diệu Tú      | Phó chủ tịch       |                                    |
| Ông Triệu Hữu Đại      | Phó chủ tịch       | bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025 |
| Bà Đỗ Thị Thanh Phương | Thành viên         |                                    |
| Ông Phạm Hồng Châu     | Thành viên         |                                    |
| Ông Trịnh Thanh Hải    | Thành viên độc lập |                                    |
| Ông Nguyễn Thái Sơn    | Thành viên độc lập |                                    |

Ngày 23 tháng 04 năm 2025, Các thành viên nêu trên được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 bầu lại làm thành viên Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2025-2030.

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                               |
|------------------------|-------------------------------|
| Ông Trịnh Thanh Hải    | Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán     |
| Bà Đỗ Thị Thanh Phương | Phó chủ tịch Ủy ban Kiểm toán |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                               |                                      |
|-----------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| Ông Phạm Hồng Châu    | Tổng Giám đốc                 | bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025   |
| Ông Triệu Hữu Đại     | Tổng Giám đốc                 | miễn nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025 |
| Ông Tô Như Thắng      | Phó Tổng Giám đốc thường trực | bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025   |
| Ông Vũ Thanh Tuấn     | Phó Tổng Giám đốc             |                                      |
| Ông Lâm Hoàng Đăng    | Phó Tổng Giám đốc             |                                      |
| Ông Nguyễn Hùng Cường | Phó Tổng Giám đốc             | bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025   |
| Ông Phạm Hồng Long    | Phó Tổng Giám đốc             | bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025   |
| Bà Phan Lê Mỹ Hạnh    | Phó Tổng Giám đốc             | bổ nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2025   |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |                                               |
|--------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Tô Như Toàn    | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                    |
| Ông Tô Như Thắng   | Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị                |
| Ông Phạm Hồng Châu | Tổng Giám đốc (từ ngày 06 tháng 06 năm 2025)  |
| Ông Triệu Hữu Đại  | Tổng Giám đốc (đến ngày 06 tháng 06 năm 2025) |

Ông Lâm Hoàng Đăng được Người đại diện pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền của Công ty số 37/GUQ-VPI ngày 3 tháng 6 năm 2024.



# Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết với người đại diện theo pháp luật của Công ty rằng Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lâm Hoàng Đăng  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------|---------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>6.889.166.501.476</b>  | <b>5.259.400.630.531</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và và tương đương tiền</b>       | <b>5</b>    | <b>162.042.652.382</b>    | <b>497.531.322.936</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 75.729.510.090            | 148.868.093.689           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 86.313.142.292            | 348.663.229.247           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        |             | <b>106.603.556</b>        | <b>106.603.556</b>        |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 6           | 106.603.556               | 106.603.556               |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |             | <b>2.236.182.943.756</b>  | <b>1.787.187.062.077</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 7.1         | 147.002.992.371           | 179.433.940.407           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 7.2         | 328.249.218.406           | 134.673.119.861           |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 8           | 807.396.386.121           | 522.736.736.121           |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 9           | 1.009.547.055.971         | 1.010.767.069.325         |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 10          | (56.012.709.113)          | (60.423.803.637)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | <b>11</b>   | <b>4.425.929.024.716</b>  | <b>2.946.725.609.428</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 4.438.911.686.584         | 2.959.708.271.296         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (12.982.661.868)          | (12.982.661.868)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>64.905.277.066</b>     | <b>27.850.032.534</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 12          | 32.198.477.328            | 4.257.716.417             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 19          | 32.079.685.801            | 22.771.690.606            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19          | 627.113.937               | 820.625.511               |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Mã số      | TÀI SẢN                                         | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>6.249.051.250.161</b>  | <b>5.879.118.781.133</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>380.387.478.613</b>    | <b>745.106.520.825</b>    |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách                   | 7.1         | -                         | 3.378.885.790             |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                        | 9           | 380.387.478.613           | 741.727.635.035           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>523.835.748.358</b>    | <b>534.884.184.735</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 13          | 519.200.114.909           | 529.567.131.879           |
| 222        | Nguyên giá                                      |             | 655.441.706.862           | 653.259.905.095           |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                          |             | (136.241.591.953)         | (123.692.773.216)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                      |             | 4.635.633.449             | 5.317.052.856             |
| 228        | Nguyên giá                                      |             | 10.130.529.754            | 9.979.779.754             |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                          |             | (5.494.896.305)           | (4.662.726.898)           |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>14</b>   | <b>310.277.146.082</b>    | <b>316.040.808.248</b>    |
| 231        | 1. Nguyên giá                                   |             | 350.478.849.678           | 350.478.849.678           |
| 232        | 2. Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (40.201.703.596)          | (34.438.041.430)          |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>3.525.422.418.874</b>  | <b>2.537.506.753.862</b>  |
| 241        | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 16.1        | 2.067.125.596.544         | 1.878.856.830.103         |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 16.2        | 1.458.296.822.330         | 658.649.923.759           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              |             | <b>1.353.275.485.559</b>  | <b>1.592.252.879.397</b>  |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 17          | 1.353.275.485.559         | 1.592.252.879.397         |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>155.852.972.675</b>    | <b>153.327.634.066</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 12          | 40.962.262.190            | 38.341.912.157            |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 30.3        | 114.890.710.485           | 114.985.721.909           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>13.138.217.751.637</b> | <b>11.138.519.411.664</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                               | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |             | <b>7.917.758.683.806</b>  | <b>6.064.379.225.600</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   |             | <b>2.893.833.428.578</b>  | <b>2.105.572.833.456</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 18.1        | 142.428.188.935           | 83.167.252.252            |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 18.2        | 178.059.977.151           | 86.321.582.876            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 19          | 35.468.389.377            | 60.425.563.415            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động              |             | 10.754.966.800            | 10.903.728.557            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 20          | 281.197.929.701           | 337.032.013.804           |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    |             | 4.301.139.210             | 4.658.777.650             |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác               | 21          | 272.403.113.570           | 229.994.132.761           |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 22          | 1.928.340.947.496         | 1.252.191.005.803         |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn           |             | 819.877.569               | 819.877.569               |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           |             | 40.058.898.769            | 40.058.898.769            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                   |             | <b>5.023.925.255.228</b>  | <b>3.958.806.392.144</b>  |
| 333        | 1. Chi phí phải trả dài hạn             | 20          | 344.641.986.215           | 286.856.499.315           |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                | 21          | 432.146.511.752           | 349.501.536.690           |
| 338        | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn     | 22          | 4.204.049.866.900         | 3.296.632.159.633         |
| 341        | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 30.3        | 28.469.748.132            | 21.503.172.012            |
| 342        | 5. Dự phòng phải trả dài hạn            | 23          | 3.817.142.229             | 4.313.024.494             |
| 343        | 6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |             | 10.800.000.000            | -                         |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN                                                    | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-------|--------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 400   | <b>D. NGUỒN VỐN</b>                                          |             | <b>5.220.459.067.831</b>  | <b>5.074.140.186.064</b>  |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>24</b>   | <b>5.220.459.067.831</b>  | <b>5.074.140.186.064</b>  |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    |             | 3.200.495.770.000         | 3.200.495.770.000         |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 3.200.495.770.000         | 3.200.495.770.000         |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      |             | 574.656.557.853           | 574.656.557.853           |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | 15.177.859.740            | 15.177.859.740            |
| 420   | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             |             | 7.588.929.869             | 7.588.929.869             |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân                              |             | 1.197.625.699.323         | 1.060.809.082.247         |
| 421a  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước |             | 1.050.009.082.247         | 738.618.655.009           |
| 421b  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | 147.616.617.076           | 322.190.427.238           |
| 429   | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                           |             | 224.914.251.046           | 215.411.986.355           |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>13.138.217.751.637</b> | <b>11.138.519.411.664</b> |



Nguyễn Thế Quân  
Người lập



Trần Mỹ Yên  
Kế toán trưởng



Lâm Hoàng Đăng  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2025



# Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

B02a-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|       |                                                        |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 25.1        | 180.234.754.720 | 165.269.991.394 | 428.963.210.159                    | 293.553.258.840 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 25.1        | 180.234.754.720 | 165.269.991.394 | 428.963.210.159                    | 293.553.258.840 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                | 26          | 130.217.710.785 | 132.292.520.501 | 321.252.975.875                    | 219.811.747.263 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 50.017.043.935  | 32.977.470.893  | 107.710.234.284                    | 73.741.511.577  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 25.2        | 22.251.337.363  | 33.359.781.222  | 156.174.789.325                    | 209.287.173.504 |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 27          | 2.792.371.402   | 31.356.212.209  | 24.690.585.717                     | 154.404.493.583 |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 1.228.331.021   | 29.928.002.530  | 21.326.897.894                     | 151.058.971.958 |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 16.398.688.563  | 10.950.403.019  | 33.908.191.371                     | 23.832.897.289  |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 28          | 6.411.724.593   | 699.013.552     | 7.350.817.940                      | 2.754.270.318   |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 28          | 56.975.880.513  | 22.658.211.759  | 83.875.626.209                     | 47.812.060.323  |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 22.487.093.353  | 22.574.217.614  | 181.876.185.114                    | 101.890.758.146 |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 29          | 88.318.208      | 620.426.047     | 2.559.869.141                      | 1.767.401.520   |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 29          | 3.918.346.052   | 673.725.620     | 6.992.705.643                      | 7.130.748.408   |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | (3.830.027.844) | (53.299.573)    | (4.432.836.502)                    | (5.363.346.888) |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 18.657.065.509  | 22.520.918.041  | 177.443.348.612                    | 96.527.411.258  |

# Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Quý II        |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|---------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|       |                                                    |             | Năm nay       | Năm trước        | Năm nay                            | Năm trước        |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 30.1        | 9.228.226.221 | 12.948.650.056   | 21.507.380.668                     | 29.156.793.059   |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 30.2        | 2.777.341.872 | (17.479.235.751) | 7.083.632.429                      | (28.317.897.167) |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 6.651.497.416 | 27.051.503.736   | 148.852.335.515                    | 95.688.515.366   |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ      |             | 6.829.847.047 | 23.765.808.101   | 147.616.617.076                    | 116.591.535.403  |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | (178.349.631) | 3.285.695.635    | 1.235.718.439                      | (20.903.020.037) |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 32          | 21            | 98               | 461                                | 482              |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 32          | 21            | 98               | 461                                | 482              |





Nguyễn Thế Quân  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

Trần Mỹ Yên  
Kế toán trưởng

Lâm Hoàng Đăng  
Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                   | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 |
|-------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                          |             |                                                                     |                                                                     |
| 01    | Lợi nhuận trước thuế                                                       |             | 177.443.348.612                                                     | 96.527.411.258                                                      |
|       | Điều chỉnh cho các khoản:                                                  |             |                                                                     |                                                                     |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định                                                   |             | 18.945.270.472                                                      | 19.144.472.020                                                      |
| 03    | Các khoản dự phòng                                                         |             | (4.906.976.789)                                                     | (8.548.106.605)                                                     |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                    |             | (189.382.980.696)                                                   | (233.120.070.793)                                                   |
| 06    | Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu phân bổ)             |             | 24.550.085.717                                                      | 154.335.039.038                                                     |
| 08    | Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                    |             | 26.648.747.316                                                      | 28.338.744.918                                                      |
| 09    | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                             |             | 993.224.617.635                                                     | (52.368.840.475)                                                    |
| 10    | (Tăng) hàng tồn kho                                                        |             | (1.667.472.181.729)                                                 | (189.448.548.976)                                                   |
| 11    | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp) |             | 316.528.669.108                                                     | (341.856.595.791)                                                   |
| 12    | Giảm chi phí trả trước                                                     |             | (30.561.110.944)                                                    | 9.461.985.390                                                       |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả                                                        |             | (91.766.587.846)                                                    | (163.687.928.654)                                                   |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã                                              |             | (30.312.445.458)                                                    | (25.625.609.264)                                                    |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                              |             | (483.710.291.918)                                                   | (735.186.792.852)                                                   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                             |             |                                                                     |                                                                     |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác  |             | (148.290.475.180)                                                   | (15.805.919.359)                                                    |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       |             | (307.829.650.000)                                                   | (338.435.000.000)                                                   |
| 24    | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               |             | 23.170.000.000                                                      | 498.190.000.000                                                     |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    |             | (494.599.697.565)                                                   | (19.750.000.000)                                                    |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                |             | 333.000.000.000                                                     | 12.282.244.215                                                      |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        |             | 38.230.571.638                                                      | 6.785.350.767                                                       |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                  |             | (556.319.251.107)                                                   | 143.266.675.623                                                     |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                    | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 |
|-------|-------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>          |             |                                                                     |                                                                     |
| 31    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu |             | 2.800.000.000                                                       | -                                                                   |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                          |             | 2.012.581.655.195                                                   | 1.653.380.972.525                                                   |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                         |             | (1.310.717.449.391)                                                 | (817.423.494.638)                                                   |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     |             | (123.333.333)                                                       | -                                                                   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                |             | 704.540.872.471                                                     | 835.957.477.887                                                     |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                              |             | (335.488.670.554)                                                   | 244.037.360.658                                                     |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                             |             | 497.531.322.936                                                     | 191.400.083.310                                                     |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                            |             | 162.042.652.382                                                     | 435.437.443.968                                                     |



Nguyễn Thế Quân  
Người lập



Trần Mỹ Yên  
Kế toán trưởng



Lâm Hoàng Đăng  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0102702590 ngày 12 tháng 3 năm 2008. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 28 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tư vấn đầu tư, xây dựng, phát triển, kinh doanh bất động sản và cung cấp dịch vụ lưu trú.

Công ty có trụ sở chính tại số 104 Thái Thịnh, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện. Do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty là trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty và các công ty con thông thường là trong vòng 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 291 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 246 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 11 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

| STT | Tên Công ty                                         | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Trụ sở chính                                                                              | Hoạt động chính                        |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV Đầu tư Văn Phú - Giảng Võ          | 100%              | 100%                 | Số 104 Thái Thịnh, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội                                       | Kinh doanh bất động sản                |
| 2   | Công ty Cổ phần Đầu tư Grand Home                   | 62%               | 62%                  | Số 104 Thái Thịnh, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội                                       | Kinh doanh bất động sản, xây lắp       |
| 3   | Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Tân Trí         | 82,71%            | 82,71%               | Số 104 Thái Thịnh, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội                                       | Kinh doanh bất động sản                |
| 4   | Công ty Cổ phần Văn Phú Bắc Ái                      | 60%               | 60%                  | 129 Lê Văn Duyệt, Phường Gia Định, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam                               | Kinh doanh bất động sản                |
| 5   | Công ty Cổ phần Văn Phú B&C (**)                    | 62,64%            | 70%                  | Số 104 Thái Thịnh, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội                                       | Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản |
| 6   | Công ty TNHH Văn Phú Resort – Lộc Bình              | 100%              | 100%                 | Đường số 7, Khu đô thị mới An Cựu, Phường An Cựu, TP Huế, Việt Nam                        | Kinh doanh bất động sản                |
| 7   | Công ty Cổ phần Union Success Việt Nam (*)          | 93,69%            | 98,16%               | Km0+541,95, Tỉnh lộ 359C, Tổ dân phố Xanh Sỏi, Phường Thủy Nguyên, TP Hải Phòng, Việt Nam | Kinh doanh bất động sản                |
| 8   | Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khách sạn Văn Phú | 90%               | 90%                  | Số 104 Thái Thịnh, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội                                       | Dịch vụ lưu trú                        |
| 9   | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sơn Thắng (*)    | 89%               | 99%                  | 42 Quang Trung, Phường Đồng Hới, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam                                 | Dịch vụ lưu trú                        |
| 10  | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng New Tech            | 99%               | 99%                  | 49 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh                                | Kinh doanh bất động sản                |
| 11  | Công ty Cổ phần Văn Phú Homes (***)                 | 70%               | 70%                  | Số 104 Thái Thịnh, Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội                                       | Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản |

(\*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong các công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty và các công ty con còn cam kết góp vốn vào công ty con này với giá trị là 3,63 tỷ VND.

(\*\*\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty còn cam kết góp vốn vào công ty con này với giá trị là 14 tỷ VND.

Ngoài ra, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 17.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Công ty mẹ và các công ty con nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ và các công ty con thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

*Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở phù hợp.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                           |           |
|---------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 46 năm    |
| Máy móc, thiết bị         | 8 năm     |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 7 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 6 năm |
| Phần mềm máy tính         | 3 năm     |
| Tài sản khác              | 8 năm     |

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty và các công ty con không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 36 – 47 năm |
| Máy móc thiết bị       | 15 năm      |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí môi giới bán bất động sản, thuê thu nhập doanh nghiệp tạm tính cho các khoản thanh toán theo tiến độ của khách hàng mua bất động sản tại các dự án bất động sản của Công ty và các công ty con và các chi phí trả trước ngắn hạn khác dự kiến mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian một chu kỳ kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trước hoạt động, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí trả trước tiền thuê và các chi phí trả trước khác mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian trên một năm.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

**3.11 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh**

Công ty và các công ty con mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Công ty và các công ty con sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuê thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

**3.12 Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.15 Các khoản dự phòng**

*Dự phòng chung*

Công ty và các công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và các công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty và các công ty con cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

*Dự phòng chi phí bảo hành*

Công ty và các công ty con ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các bất động sản và hàng hóa đã bán trong quá khứ.

**3.16 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty, các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của Công ty và các công ty con trong tương lai.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với thời điểm bàn giao bất động sản.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.20 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ**

*Nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng New Tech*

Ngày 27 tháng 03 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 99% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng New Tech, với giá nhận chuyển nhượng là 495 tỷ. Khoản chênh lệch giữa giá phí nhận chuyển nhượng và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty NewTech tại ngày mua là 86,99 tỷ, được ghi nhận là "Quyền phát triển dự án Dự án New Tech – Phường Xuân Hoà, thành phố Hồ Chí Minh" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 16.2).

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | Đơn vị tính: VND             |                              |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Tiền mặt                       | 5.127.287.963                | 2.379.864.354                |
| Tiền gửi ngân hàng             | 70.291.754.011               | 146.162.249.865              |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 86.313.142.292               | 348.663.229.247              |
| Tiền đang chuyển               | 310.468.116                  | 325.979.470                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>162.042.652.382</b>       | <b>497.531.322.936</b>       |

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,4%/năm đến 4,2%/năm). Đây chủ yếu là các khoản kinh phí bảo trì cho các căn hộ đã bàn giao của các dự án bất động sản của Công ty. Các khoản kinh phí bảo trì này sẽ được chuyển giao cho Ban Quản trị tòa nhà.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,8%/năm đến 4,1%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu khách hàng**

|                                        | Đơn vị tính: VND             |                              |
|----------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                        | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| <b>Ngắn hạn</b>                        |                              |                              |
| Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản | 84.665.102.971               | 47.927.984.648               |
| Các khoản phải thu từ hoạt động khác   | 62.337.889.400               | 131.505.955.759              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>147.002.992.371</b>       | <b>179.433.940.407</b>       |
| <b>Dài hạn</b>                         |                              |                              |
| Phải thu từ hoạt động khác             | -                            | 3.378.885.790                |
| - Công ty TNHH Hồ Tây Một Thành Viên   | -                            | 3.378.885.790                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>-</b>                     | <b>3.378.885.790</b>         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi     | (21.718.695.257)             | (29.952.027.757)             |
| <b>Trong đó:</b>                       |                              |                              |
| - Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan   | -                            | 437.969.001                  |
| - Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác | 147.002.992.371              | 103.062.340.841              |

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                          | Đơn vị tính: VND             |                              |
|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                          | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn         |                              |                              |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Ái | 74.955.420.500               | 74.955.420.500               |
| Các khoản trả trước cho người bán khác   | 253.293.797.906              | 59.717.699.361               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>328.249.218.406</b>       | <b>134.673.119.861</b>       |
| Dự phòng trả trước khó đòi               | (2.644.512.600)              | (2.644.512.600)              |

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                                  | Đơn vị tính: VND             |                              |
|--------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                  | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| <b>Bên đi vay</b>                                |                              |                              |
| Công ty TNHH Đầu tư BĐS Hưng Phú                 | 55.440.000.000               | 56.000.000.000               |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Hùng Sơn                 | 358.450.000.000              | 276.900.000.000              |
| Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ DLH Lan Hạ | 31.350.000.000               | 53.960.000.000               |
| Các đối tượng khác                               | 362.156.386.121              | 135.876.736.121              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>807.396.386.121</b>       | <b>522.736.736.121</b>       |

Các khoản cho vay này sẽ đáo hạn từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 04 năm 2026, hưởng lãi suất từ 8,7%/năm – 12%/năm. Một số khoản cho vay có tài sản đảm bảo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

|                                          | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                          |                              |                              |
| Tạm ứng để phục vụ phát triển dự án      | 218.200.253.422              | 328.479.938.191              |
| Ứng vốn và bồi thường giải phóng mặt     | 210.274.134.497              | 210.956.946.216              |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                 | 4.507.552.720                | 3.696.500.000                |
| Lãi cho vay dự thu                       | 62.297.718.834               | 53.496.219.719               |
| Khoản tạm ứng cá nhân mua cổ phần        | 19.670.000.000               | 37.000.000.000               |
| Tạm ứng cho nhân viên khác               | 44.767.437.196               | 42.695.067.505               |
| Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư      | 51.091.648.452               | 317.042.219.178              |
| Phải thu theo thỏa thuận chuyển giao (*) | 378.974.107.478              | -                            |
| Phải thu khác                            | 19.764.203.372               | 17.400.178.516               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>1.009.547.055.971</b>     | <b>1.010.767.069.325</b>     |

|                                                            |                        |                        |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Dài hạn</b>                                             |                        |                        |
| Đặt cọc hợp tác đầu tư (**)                                | 312.340.000.000        | 197.340.000.000        |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn                                    | 41.344.091.900         | 41.344.091.900         |
| Lãi cho vay dự thu                                         | 18.073.294.542         | 20.838.216.864         |
| Tạm ứng bồi thường giải phóng mặt bằng                     | 8.630.092.171          | 29.587.636.271         |
| Phải thu dài hạn khác bên liên quan<br>(thuyết minh số 31) | -                      | 452.617.690.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>380.387.478.613</b> | <b>741.727.635.035</b> |

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (31.649.501.256) (24.423.320.323)

Trong đó:

|                                                          |                 |                 |
|----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Phải thu dài hạn từ bên liên quan<br>(thuyết minh số 31) | -               | 452.617.690.000 |
| Phải thu dài hạn từ các bên khác                         | 380.387.478.613 | 289.109.945.035 |

(\*) Số dư vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 là các khoản phải thu các cá nhân theo các thỏa thuận chuyển giao tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng New Tech (Công ty con), thời hạn thu hồi vào 31 tháng 12 năm 2025.

(\*\*) Số dư vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 chủ yếu bao gồm:

- Khoản góp vốn hợp tác đầu tư theo Hợp đồng nguyên tắc hợp tác đầu tư ký ngày 26 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đức Thắng để đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên về hợp tác đầu tư một dự án bất động sản ở tỉnh Quảng Trị.
- Khoản đặt cọc theo Hợp đồng nguyên tắc hợp tác đầu tư ký ngày 01 tháng 4 năm 2025 giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư phát triển đô thị Cần Thơ (Công ty liên kết) để hợp tác đầu tư một dự án bất động sản tại tỉnh Quảng Trị.
- Khoản đặt cọc góp vốn hợp tác đầu tư theo Hợp đồng nguyên tắc hợp tác đầu tư số 06/2023/HĐNTHTĐT/GV-HP ký ngày 1 tháng 7 năm 2023 giữa Công ty TNHH MTV Văn Phú Giảng Võ, công ty con của Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Hưng Phú để thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên về việc hợp tác đầu tư một dự án bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

|                                                                   | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                        |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                                                   | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (PVR) | 10.000.000.000            | -                      | 10.000.000.000            | -                      |
| Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình giao thông Hà Nội          | 11.111.191.000            | -                      | 11.111.191.000            | -                      |
| Khách hàng tổ chức 1                                              | -                         | -                      | 10.094.719.448            | 1.861.386.948          |
| Khoản tạm ứng cho nhân viên                                       | 31.958.959.837            | 3.852.060.457          | 31.958.959.837            | 5.411.892.957          |
| Các đối tượng khác                                                | 6.794.618.733             | -                      | 4.532.213.257             | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                  | <b>59.864.769.570</b>     | <b>3.852.060.457</b>   | <b>67.697.083.542</b>     | <b>7.273.279.905</b>   |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

|                                         | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 |                         | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                         |
|-----------------------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
|                                         | Giá gốc                   | Dự phòng                | Giá gốc                   | Dự phòng                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 4.124.514.663.272         | (12.982.661.868)        | 2.868.943.581.351         | (12.982.661.868)        |
| Thành phẩm (**)                         | 301.690.119.839           | -                       | 78.387.711.545            | -                       |
| Nguyên vật liệu                         | 212.179.409               | -                       | 166.311.975               | -                       |
| Công cụ dụng cụ                         | 1.158.491.348             | -                       | 1.029.204.850             | -                       |
| Hàng hóa                                | 11.336.232.716            | -                       | 11.181.461.575            | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>4.438.911.686.584</b>  | <b>(12.982.661.868)</b> | <b>2.959.708.271.296</b>  | <b>(12.982.661.868)</b> |

(\*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

Đơn vị tính: VND

|                                            | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự án The Terra Bắc Giang (i)              | -                         | 429.355.926.628           |
| Dự án Vlasta Thủy Nguyên (ii)              | 3.361.355.633.592         | 1.992.310.908.679         |
| Dự án TT39-40 Khu đô thị mới Văn Phú (iii) | 243.201.703.864           | -                         |
| Dự án Song Khê - Nội Hoàng (iv)            | 235.478.761.663           | 222.964.401.474           |
| Các dự án khác                             | 284.478.564.153           | 224.312.344.570           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>4.124.514.663.272</b>  | <b>2.868.943.581.351</b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(\*\*) Chi tiết bất động sản hoàn thành:

|                           | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2025 | Đơn vị tính: VND<br>Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|---------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| Dự án The Terra Bắc Giang | 221.810.347.378              | -                                                |
| Dự án Vlasta Sầm Sơn      | 65.419.407.490               | 63.927.346.574                                   |
| Dự án The Terra Hào Nam   | 14.460.364.971               | 14.460.364.971                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>301.690.119.839</b>       | <b>78.387.711.545</b>                            |

- (i) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà kết hợp thương mại hỗn hợp tại Phân khu số 2, khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang tại phường Đình Kê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.
- (ii) Dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư Thủy Nguyên tại xã Hòa Bình và xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- (iii) Dự án Đầu tư xây dựng các công trình tại ô đất TT39, TT40 thuộc dự án Khu đô thị mới Văn Phú, phường, Thành phố Hà Nội.
- (iv) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở hỗn hợp và khu thương mại dịch vụ Song Khê – Nội Hoàng, tỉnh Bắc Giang tại xã Song Khê, thành phố Bắc Giang và xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Việc sử dụng hàng tồn kho làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 22.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                       | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2025 | Đơn vị tính: VND<br>Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|-------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                       |                              |                                                  |
| Chi phí bán hàng cho các Dự án                        | 7.179.502.512                | 973.276.920                                      |
| Chi phí truyền thông quảng cáo                        | 14.895.687.774               | 355.640.597                                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                            | 106.634.353                  | 158.645.902                                      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                       | 10.016.652.689               | 2.770.152.998                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>32.198.477.328</b>        | <b>4.257.716.417</b>                             |
| <b>Dài hạn</b>                                        |                              |                                                  |
| Công cụ, dụng cụ phục vụ khu dịch vụ khách sạn Hồ Tây | 25.432.596.826               | 32.861.194.132                                   |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                            | 1.305.730.967                | 689.110.008                                      |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                        | 14.223.934.397               | 4.791.608.017                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>40.962.262.190</b>        | <b>38.341.912.157</b>                            |

Việc sử dụng một số công cụ, dụng cụ tại dự án khu dịch vụ căn hộ khách sạn Hồ Tây làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của công ty được trình bày tại Thuyết minh số 22.

# Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                              |  |                           |                      |                         |                              | Đơn vị tính: VND                 |                 |
|------------------------------|--|---------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|                              |  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng cộng       |
| <b>Nguyên giá</b>            |  |                           |                      |                         |                              |                                  |                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024    |  | 494.401.123.038           | 53.461.220.525       | 28.267.135.591          | 3.974.037.947                | 73.156.387.994                   | 653.259.905.095 |
| - Mua sắm trong kỳ           |  | -                         | 89.376.000           | 1.576.327.273           | 180.409.090                  | -                                | 1.846.112.363   |
| - Tăng do mua Công ty<br>con |  | -                         | -                    | -                       | 335.689.404                  | -                                | 335.689.404     |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2025    |  | 494.401.123.038           | 53.550.596.525       | 29.843.462.864          | 4.490.136.441                | 73.156.387.994                   | 655.441.706.862 |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>        |  |                           |                      |                         |                              |                                  |                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024    |  | 55.525.626.170            | 17.340.579.380       | 21.972.731.222          | 3.696.740.594                | 25.157.095.850                   | 123.692.773.216 |
| - Khấu hao trong kỳ          |  | 5.525.284.452             | 2.064.137.217        | 1.384.374.184           | 121.204.946                  | 3.254.438.100                    | 12.349.438.899  |
| - Tăng do mua Công ty        |  | -                         | -                    | -                       | 199.379.838                  | -                                | 199.379.838     |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2025    |  | 61.050.910.622            | 19.404.716.597       | 23.357.105.406          | 4.017.325.378                | 28.411.533.950                   | 136.241.591.953 |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |  |                           |                      |                         |                              |                                  |                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024    |  | 438.875.496.868           | 36.120.641.145       | 6.294.404.369           | 277.297.353                  | 47.999.292.144                   | 529.567.131.879 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2025    |  | 433.350.212.416           | 34.145.879.928       | 6.486.357.458           | 472.811.063                  | 44.744.854.044                   | 519.200.114.909 |

Việc sử dụng tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 22.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính: VND

|                           | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Tổng cộng       |
|---------------------------|---------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                           |                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 350.478.849.678           | 350.478.849.678 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | 350.478.849.678           | 350.478.849.678 |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>     |                           |                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 34.438.041.430            | 34.438.041.430  |
| - Khấu hao trong kỳ       | 5.763.662.166             | 5.763.662.166   |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | 40.201.703.596            | 40.201.703.596  |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                           |                 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 316.040.808.248           | 316.040.808.248 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | 310.277.146.082           | 310.277.146.082 |

Trong bất động sản đầu tư, giá trị còn lại phần hầm của Dự án The Terra An Hưng là 120,6 tỷ VND (nguyên giá là 135,9 tỷ VND, hao mòn lũy kế là 15,3 tỷ VND) tương ứng với phần diện tích hầm là 10.236,60 m<sup>2</sup> thuộc sở hữu Công ty tại Dự án. Công ty không tính chi phí đầu tư xây dựng phần hầm này vào giá thành các căn hộ tại Dự án.

Việc sử dụng bất động sản đầu tư làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 22.

**15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 105,5 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024: 59,6 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này chủ yếu liên quan đến các khoản vay trực tiếp nhằm đầu tư xây dựng một số dự án bất động sản của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay chung được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa là 8,2% (năm 2024: 8,2%) trên chi phí lũy kế bình quân phát sinh cho việc đầu tư xây dựng các dự án bất động sản. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

### 16.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

|                  | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 |                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                          |
|------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                  | Giá gốc                   | Dự phòng                 | Giá gốc                   | Dự phòng                 |
| Dự án BT (i)     | 2.403.123.328.585         | (340.657.825.677)        | 2.215.603.188.069         | (340.657.825.677)        |
| Các dự án khác   | 4.660.093.636             | -                        | 3.911.467.711             | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>2.407.783.422.221</b>  | <b>(340.657.825.677)</b> | <b>2.219.514.655.780</b>  | <b>(340.657.825.677)</b> |

- (i) Dự án Đầu tư xây dựng đoạn tuyến kết nối từ đường Phạm Văn Đồng đến nút giao thông Gò Dưa – Quốc lộ 1, quận Thủ Đức được thực hiện theo hợp đồng xây dựng – chuyển giao ("Hợp đồng BT") giữa UBND thành phố Hồ Chí Minh với liên danh các nhà đầu tư. Theo Hợp đồng BT này, UBND thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm bàn giao một số khu đất cho Công ty Cổ phần Văn Phú Bắc Á để thanh toán giá trị Hợp đồng BT, và Công ty đang làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được nhận bàn giao các khu đất này.

Việc sử dụng tài sản dở dang dài hạn làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 22.

### 16.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

|                                     | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự án Cồn Khương - Cần Thơ          | 307.382.042.339           | 307.268.167.339           |
| Dự án Lộc Bình - Thừa Thiên Huế     | 144.786.761.652           | 144.414.495.319           |
| Dự án Grandeur Palace - Mỹ Đình     | 83.004.914.030            | 83.103.844.170            |
| Dự án New Tech - Quận 7, TP HCM (*) | 791.869.875.779           | -                         |
| Dự án Xuân Sơn Farmstay             | 38.248.996.289            | 35.600.595.942            |
| Các dự án khác                      | 93.004.232.241            | 88.262.820.989            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>1.458.296.822.330</b>  | <b>658.649.923.759</b>    |

- (\*) Dự án Chung Cư Thương Mại Dịch Vụ Hỗn Hợp New Tech tại Phường Phú Thuận, TP. HCM do Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng New Tech (Công ty con) làm Chủ Đầu Tư. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 bao gồm:

+ Giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đầu tư, lãi vay vốn hoá: 704,6 tỷ.

+ Khoản chênh lệch giữa giá phí nhận chuyển nhượng và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty New Tech tại ngày mua, số tiền 86,99 tỷ, được ghi nhận là "Quyền phát triển dự án New Tech, Phường Phú Thuận, TP. HCM" (Thuyết minh 4).



# Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên đơn vị                                                 | Địa chỉ                                                                                                   | Hoạt động chính                          | Số cuối kỳ                         |                         | Số đầu kỳ                          |                         |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                            |                                                                                                           |                                          | Tỷ lệ vốn nắm giữ<br>trực tiếp (%) | Tỷ lệ biểu<br>quyết (%) | Tỷ lệ vốn nắm giữ<br>trực tiếp (%) | Tỷ lệ biểu<br>quyết (%) |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô<br>thị Cần Thơ           | Số 373, đường Nguyễn Đệ, Phường Cái Khế, TP<br>Cần Thơ, Việt Nam                                          | Kinh doanh bất động<br>sản               | 49,00                              | 49,00                   | 49,00                              | 49,00                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển<br>Thương mại Văn Phú | Tầng 1-4, Tòa V1 The Van Phu Victoria, CT9, Khu<br>Đô thị mới V, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt<br>Nam | Kinh doanh bất động<br>sản               | 35,00                              | 35,00                   | 35,00                              | 35,00                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú<br>(*)                    | Số 36 Đường 31 A, Phường An KhánhThành phố<br>Hà Chí Minh                                                 | Kinh doanh bất động<br>sản               | -                                  | -                       | 30,00                              | 30,00                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội<br>- Bắc Giang           | Số 14, Lô B1 khu đô thị mới Nam Từ Sơn, Tỉnh<br>Bắc Ninh, Việt Nam                                        | Xây dựng và thu phí<br>đường bộ          | 33,00                              | 33,00                   | 33,00                              | 33,00                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Phú<br>Riverland (*)             | Số 232/1, đường Trương Định, KP2, Phường Tam<br>Hiệp, Đồng Nai                                            | Kinh doanh bất động<br>sản               | -                                  | -                       | 30,00                              | 30,00                   |
| Công ty TNHH BT Hà Đông                                    | Tầng 4, Tòa nhà Văn Phú - Invest số 104 Thái<br>Thịnh, Phường Đồng Đa, TP Hà Nội, Việt Nam                | Xây dựng công trình<br>kỹ thuật dân dụng | 51,07                              | 50,00                   | 51,07                              | 50,00                   |
| Công ty Cổ phần In và Văn hóa phẩm                         | Số 83, đường Hào Nam, Phường Đồng Đa, Thành<br>phố Hà Nội                                                 | Xây dựng và in ấn                        | 46,77                              | 46,77                   | 46,77                              | 46,77                   |
| Công ty TNHH Phát triển Đô thị HNB                         | Lô 9+10 Dự án Hải An II, đường Cá Trống, Phường<br>Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                     | Kinh doanh bất động<br>sản               | 50,00                              | 50,00                   | 50,00                              | 50,00                   |
| Công ty Cổ phần Logistic LSH                               | Lô B17 đường Ngọc Hân Công Chúa, Tỉnh Bắc<br>Ninh, Việt Nam                                               | Kho bãi và lưu giữ<br>hàng hóa           | 34,00                              | 34,00                   | 34,00                              | 34,00                   |

(\*) Tại ngày 13 tháng 1 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ vốn đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú và Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Phú Riverland. Sau giao dịch này, Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú và Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Phú Riverland không còn là công ty liên kết của Công ty và các công ty con.

## Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

| Giá trị đầu tư:                         | Công ty TNHH<br>Đầu tư Phát triển<br>Đô thị Cần Thơ |                 | Công ty Cổ phần<br>Đầu tư và Phát triển<br>Thương mại Văn Phú |                 | Công ty Cổ phần<br>Logistics LSH |                 | Công ty Cổ phần<br>Đầu tư BOT Hà<br>Nội – Bắc Giang |                 | Các công ty khác  | Tổng cộng         |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                         |                                                     |                 |                                                               |                 |                                  |                 |                                                     |                 |                   |                   |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024               |                                                     | 367.500.000.000 |                                                               | 278.006.400.000 |                                  | 244.800.000.000 |                                                     | 163.786.400.000 | 379.671.860.272   | 1.433.764.660.272 |
| - Giảm do chuyển<br>nhượng trong kỳ (i) |                                                     | -               |                                                               | -               |                                  | -               |                                                     | -               | (277.500.000.000) | (277.500.000.000) |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2025               |                                                     | 367.500.000.000 |                                                               | 278.006.400.000 |                                  | 244.800.000.000 |                                                     | 163.786.400.000 | 102.171.860.272   | 1.156.264.660.272 |

### Phần chia lãi/(lỗ) sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:

|                                                    |                |               |            |                 |                 |                 |
|----------------------------------------------------|----------------|---------------|------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024                          | 12.058.048.335 | 965.944.534   | 68.847.163 | 153.728.724.120 | (8.333.345.027) | 158.488.219.125 |
| - Giảm do chuyển<br>nhượng trong kỳ (i)            | -              | -             | -          | -               | 5.314.414.791   | 5.314.414.791   |
| - Phần chia theo HĐHTĐT                            | -              | (700.000.000) | -          | -               | -               | (700.000.000)   |
| - Phần lãi/(lỗ) từ công ty<br>liên doanh, liên kết | -              | 1.395.311.161 | 8.251.596  | 32.504.628.615  | -               | 33.908.191.371  |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2025                          | 12.058.048.335 | 1.661.255.695 | 77.098.759 | 186.233.352.735 | (3.018.930.236) | 197.010.825.287 |

### Giá trị còn lại

|                           |                 |                 |                 |                 |                 |                   |
|---------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 379.558.048.335 | 278.972.344.534 | 244.868.847.163 | 317.515.124.120 | 371.338.515.245 | 1.592.252.879.397 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | 379.558.048.335 | 279.667.655.695 | 244.877.098.759 | 350.019.752.735 | 99.152.930.036  | 1.353.275.485.559 |

- (i) Tại ngày 13 tháng 1 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ vốn đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú và Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Phú Riverland. Sau giao dịch này, Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú và Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Phú Riverland không còn là công ty liên kết của Công ty và các công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**18.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                        | Đơn vị tính: VND                        |                                     |
|----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
|                                        | Giá trị (cũng là số có khả năng trả nợ) |                                     |
|                                        | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2025<br>VND     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>VND |
| Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng CGM | 30.566.892.496                          | 60.818.760.158                      |
| Phải trả đối tượng khác                | 111.861.296.439                         | 22.348.492.094                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>142.428.188.935</b>                  | <b>83.167.252.252</b>               |

**18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                            | Đơn vị tính: VND             |                              |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Dự án The Terra Bắc Giang  | -                            | 47.377.053.838               |
| Dự án Yên Phong - Bắc Ninh | 95.811.006.994               | 36.321.065.217               |
| Dự án Vlasta Thủy Nguyên   | 76.714.655.990               | -                            |
| Khác                       | 5.534.314.167                | 2.623.463.821                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>178.059.977.151</b>       | <b>86.321.582.876</b>        |

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                               | Số đầu kỳ             | Số phải thu<br>trong kỳ | Số đã cần trừ<br>trong kỳ | Tăng do mua Công<br>ty con | Số cuối kỳ            |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu</b>               |                       |                         |                           |                            |                       |
| Thuế giá trị gia<br>tăng      | 22.771.690.606        | 23.550.394.942          | (16.611.585.823)          | 2.369.186.076              | 32.079.685.801        |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 270.089.574           | -                       | (270.089.574)             | 74.578.000                 | 74.578.000            |
| Các loại thuế<br>khác         | 550.535.937           | 2.000.000               | -                         | -                          | 552.535.937           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>23.592.316.117</b> | <b>23.552.394.942</b>   | <b>(16.881.675.397)</b>   | <b>2.443.764.076</b>       | <b>32.706.799.738</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)**

| Đơn vị tính: VND           |                       |                       |                         |                         |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                            | Số đầu kỳ             | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ      | Tăng do mua Công ty con | Số cuối kỳ            |
| <b>Phải nộp</b>            |                       |                       |                         |                         |                       |
| Thuế giá trị gia tăng      | 29.790.208.493        | 17.897.120.587        | (38.695.898.561)        | -                       | 8.991.430.519         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.479.362.920        | 21.507.380.668        | (30.312.445.457)        | -                       | 19.674.298.130        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.155.992.002         | 8.322.475.833         | (8.061.865.106)         | 4.288.001.817           | 6.704.604.546         |
| Các loại thuế khác         | -                     | 384.335.744           | (367.219.562)           | 80.940.000              | 98.056.182            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>60.425.563.415</b> | <b>48.111.312.832</b> | <b>(77.437.428.686)</b> | <b>4.368.941.817</b>    | <b>35.468.389.377</b> |

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

| Đơn vị tính: VND                                                |                           |                           |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                 | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                 |                           |                           |
| Trích trước chi phí phát triển bất động sản                     | 120.816.297.072           | 142.634.148.866           |
| Chi phí lãi vay phải trả                                        | 125.000.108.382           | 143.392.666.347           |
| Chi phí khác                                                    | 35.381.524.247            | 51.005.198.591            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                | <b>281.197.929.701</b>    | <b>337.032.013.804</b>    |
| <i>Trong đó:</i>                                                |                           |                           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh số 31) | 2.391.251.333             | 90.144.484                |
| Chi phí phải trả ngắn hạn cho bên khác                          | 278.806.678.368           | 336.941.869.320           |
| <b>Dài hạn</b>                                                  |                           |                           |
| Chi phí lãi vay phải trả                                        | 333.995.810.990           | 280.567.446.954           |
| Chi phí miễn phí quản lý cho khách hàng                         | 10.646.175.225            | 6.289.052.361             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                | <b>344.641.986.215</b>    | <b>286.856.499.315</b>    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                              | Đơn vị tính: VND             |                              |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                                              | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                              |                              |                              |
| Nhận đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)                                  | 74.000.000.000               | 74.000.000.000               |
| Phải trả về giá trị tài sản trên đất cho Dự án Grandeur Palace Giảng Võ (ii) | 43.098.104.400               | 43.098.104.400               |
| Nhận ký quỹ ký cược                                                          | 46.341.059.070               |                              |
| Kinh phí bảo trì Dự án                                                       | 80.827.757.208               | 79.952.870.793               |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                            | 20.857.892.871               | 24.964.857.547               |
| Phải trả khác các bên liên quan (thuyết minh số 30)                          | 7.278.300.021                | 7.978.300.021                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                             | <b>272.403.113.570</b>       | <b>229.994.132.761</b>       |
| <b>Dài hạn</b>                                                               |                              |                              |
| Nhận góp vốn hợp tác đầu tư (iii)                                            | 426.915.607.769              | 344.238.607.769              |
| Phải trả khác                                                                | 5.230.903.983                | 5.262.928.921                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                             | <b>432.146.511.752</b>       | <b>349.501.536.690</b>       |

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 chủ yếu là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của một khu đất tại thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty Cổ phần Văn Phú Bắc Á với Công ty TNHH Joming.
- (ii) Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là khoản phải trả cho Bộ Y tế đối với giá trị tài sản trên đất của Trường Đại học Y tế Công cộng liên quan đến Dự án Grandeur Palace Giảng Võ.
- (iii) Số dư vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 chủ yếu bao gồm các khoản nhận góp vốn hợp tác đầu tư cho Dự án đầu tư xây dựng đoạn tuyến kết nối từ đường Phạm Văn Đồng đến nút giao thông Gò Dưa – Quốc lộ 1, quận Thủ Đức theo Hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao với tổng số tiền là 415,6 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY

|                                                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                       | Phát sinh trong kỳ |                   | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 |                       | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|
|                                                              | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Tăng               | Giảm              | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                          |                           |                       |                    |                   |                           |                       |                  |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)                          | 183.217.461.633           | 183.217.461.633       | 52.743.765.312     | 145.584.497.956   | 90.376.728.989            | 90.376.728.989        |                  |
| Vay của đối tượng khác (Thuyết minh số 22.3)                 | 110.157.499.988           | 110.157.499.988       | 138.514.801.016    | -                 | 248.672.301.004           | 248.672.301.004       |                  |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn (Thuyết minh số 22.2)          | 678.293.091.624           | 678.293.091.624       | 990.754.877.084    | 305.095.756.256   | 1.363.952.212.452         | 1.363.952.212.452     |                  |
| Vay đối tượng khác dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3) | 33.150.000.000            | 33.150.000.000        | 24.915.000.000     | -                 | 58.065.000.000            | 58.065.000.000        |                  |
| Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 32)               | 7.040.000.000             | 7.040.000.000         | 162.500.000.000    | 150.000.000.000   | 19.540.000.000            | 19.540.000.000        |                  |
| Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn (Thuyết minh số 22.4)   | 240.332.952.558           | 240.332.952.558       | 148.201.752.493    | 240.800.000.000   | 147.734.705.051           | 147.734.705.051       |                  |
|                                                              | 1.252.191.005.803         | 1.252.191.005.803     | 1.517.630.195.905  | 841.480.254.212   | 1.928.340.947.496         | 1.928.340.947.496     |                  |
| <b>Vay dài hạn</b>                                           |                           |                       |                    |                   |                           |                       |                  |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)                          | 2.232.000.548.978         | 2.232.000.548.978     | 1.227.776.492.659  | 296.587.490.128   | 3.163.189.551.509         | 3.163.189.551.509     |                  |
| Vay của đối tượng khác (Thuyết minh số 22.3)                 | 28.915.000.000            | 28.915.000.000        | -                  | 24.915.000.000    | 4.000.000.000             | 4.000.000.000         |                  |
| Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 22.4)                   | 1.035.716.610.655         | 1.035.716.610.655     | 148.878.409.787    | 147.734.705.051   | 1.036.860.315.391         | 1.036.860.315.391     |                  |
|                                                              | 3.296.632.159.633         | 3.296.632.159.633     | 1.376.654.902.446  | 469.237.195.179   | 4.204.049.866.900         | 4.204.049.866.900     |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | 4.548.823.165.436         | 4.548.823.165.436     | 2.894.285.098.351  | 1.310.717.449.391 | 6.132.390.814.396         | 6.132.390.814.396     |                  |



# Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 22. VAY (tiếp theo)

### 22.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                      | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                                      | Lãi suất    | Hình thức đảm bảo |
|------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|
| Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long | 90.376.728.989            | Kỳ hạn trả gốc là 12 tháng theo từng khế ước. Khế ước cuối cùng đáo hạn tháng 06 năm 2026. Lãi được thanh toán hàng tháng. | 8,3% - 8,7% | (i)               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>90.376.728.989</b>     |                                                                                                                            |             |                   |

#### (i) Khoản vay được thế chấp bằng:

- Một số tài sản gắn liền với đất tại Khu dịch vụ thương mại tầng 5-CT9, Khu đô thị mới Văn Phú, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- Tài sản gắn liền với đất tại sân thương mại tầng 1, tòa nhà Home City, tổ 51, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- Quyền sở hữu 3.250.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba.

Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                                                                    | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                                                                    | Lãi suất/năm  | Hình thức đảm bảo |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Thiên Long | 686.293.391,340           | Gốc được thanh toán 6 tháng một lần từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 5 năm 2028. Lãi được thanh toán một lần vào thời điểm đáo hạn.                        | 8,18%         | (ii)              |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả                                                                            | 125.841.000.000           |                                                                                                                                                          |               |                   |
| Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Thiên Long                                                               | 456.295.758.665           | Gốc được thanh toán 6 tháng một lần từ tháng 6 năm 2023 đến tháng 11 năm 2028. Lãi được thanh toán 3 tháng một lần từ tháng 3 đến tháng 12 năm 2028.     | 10,95%        | (ii)              |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả                                                                            | 36.161.000.000            |                                                                                                                                                          |               |                   |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng                                                            | 77.392.462.004            | Gốc vay thanh toán 3 tháng một lần từ sau thời gian ân hạn gốc tháng 10 năm 2024 tới tháng 10 năm 2026. Lãi thanh toán hàng tháng.                       | 9,1% - 10,52% | (iii)             |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả                                                                            | 26.320.665.361            |                                                                                                                                                          |               |                   |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ                                                            | 245.250.334.875           | Gốc được thanh toán 6 tháng 1 lần kể từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 10 năm 2036. Lãi thanh toán 3 tháng/lần.                                              | 10,31%        | (iv)              |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Sài Gòn                                                            | 881.703.443.156           | Gốc được thanh toán 6 tháng 1 lần từ tháng 3 năm 2025 đến tháng 3 năm 2028.                                                                              | 10,3% - 11,8% | (v)               |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả                                                                            | 881.703.443.156           |                                                                                                                                                          |               |                   |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính                                                           | 49.070.000.000            | Gốc được thanh toán 6 tháng 1 lần từ tháng 3 năm 2024 đến tháng 4 năm 2026. Lãi được thanh toán hàng tháng.                                              | 12,3%         | (vi)              |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả                                                                            | 49.070.000.000            |                                                                                                                                                          |               |                   |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính                                                           | 2.089.004.040.586         | Gốc được thanh toán 3 tháng 1 lần từ tháng 3 năm 2025 đến tháng 12 năm 2028. Lãi được thanh toán định kỳ 3 tháng/lần vào ngày 25, kể từ tháng 3 năm 2024 | 11% - 11,7%   | (vi)              |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả                                                                            | 227.323.770.600           |                                                                                                                                                          |               |                   |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hà Nội                                                        | 17.532.333.335            | Gốc được thanh toán 3 tháng 1 lần từ tháng 5 năm 2024 đến tháng 8 năm 2025. Lãi được thanh toán 3 tháng/lần.                                             | 11,45%        | (viii)            |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả                                                                            | 17.532.333.335            |                                                                                                                                                          |               |                   |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ                                                            | 24.600.000.000            | Gốc được thanh toán 3 tháng 1 lần từ tháng 5 năm 2026 đến tháng 5 năm 2027. Lãi được thanh toán 3 tháng/lần.                                             | 8,5%          | (ix)              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                             | <b>4.527.141.763.961</b>  |                                                                                                                                                          |               |                   |
| Trong đó:                                                                                                    |                           |                                                                                                                                                          |               |                   |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                                                                      | 1.363.952.212.452         |                                                                                                                                                          |               |                   |
| Vay dài hạn                                                                                                  | 3.163.189.551.509         |                                                                                                                                                          |               |                   |



## Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VAY (tiếp theo)

#### 22.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (Tiếp theo)

- (ii) Đảm bảo bằng quyền tài sản, quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao số 6827/HĐ-UBND ký giữa UBND TP. Hồ Chí Minh và Liên danh Nhà đầu tư Dự án "Đầu tư xây dựng đoạn tuyến kết nối từ đường Phạm Văn Đồng đến nút giao thông Gò Dưa – Quốc lộ 1, quận Thủ Đức", bao gồm toàn bộ các quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai được dùng để thanh toán cho nhà đầu tư theo hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao này, và phần vốn góp của các cổ đông trong Công ty Cổ phần Văn Phú Bắc Ái.
- (iii) Toàn bộ quyền tài sản liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở công nhân và thương mại, dịch vụ khu công nghiệp tại xã Đồng Tiến và xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
- (iv) Tài sản đảm bảo bao gồm:
  - Tài sản gắn liền với đất là bất động sản tại phố Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội;
  - Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là Khu dịch vụ thương mại tầng 1-01, tầng 1-02, tầng 1-03, tầng 1-04, tầng 5-01, tại tòa CT9 thuộc Khu đô thị mới Văn Phú, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội;
  - Quyền tài sản của Công ty phát sinh từ hợp đồng cho thuê tòa 1 và khoán thu tòa 2 dự án Khu dịch vụ căn hộ khách sạn Hồ Tây;
  - Quyền sở hữu 3.100.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba;
  - Toàn bộ động sản hình thành từ Dự án Khu du lịch căn hộ khách sạn Hồ Tây.
- (v) Tài sản đảm bảo bao gồm:
  - Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 548, tờ bản đồ số 85, địa chỉ: Phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
  - Toàn bộ quyền tài sản phát sinh liên quan đến dự án công trình xây dựng hình thành trong tương lai thuộc dự án Chung cư Thương Mại Dịch vụ Hồn Hợp New Tech tại Phường Phú Thuận, Quận 7, TP. HCM do Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng New Tech (Công ty con) làm Chủ Đầu Tư.
  - Toàn bộ Quyền đòi nợ/ khoản phải thu hình thành trong tương lai phát sinh từ các Hợp đồng mua bán căn hộ ký giữa Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng New Tech và khách hàng mua căn hộ tại dự án Chung cư Thương mại dịch vụ Hồn hợp New Tech tại Phường Phú Nhuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (vi) Tài sản đảm bảo là toàn bộ các quyền tài sản thuộc Công ty, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán, cho thuê dài hạn tại Dự án đầu tư xây dựng nhà ở hỗn hợp và khu thương mại dịch vụ Song Khê – Nội Hoàng, tỉnh Bắc Giang (Quyền phải thu) và một số tài sản khác.

## Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VAY (tiếp theo)

#### 22.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

(vii)

Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền tài sản thuộc Công ty Cổ phần Union Success Việt Nam, công ty con của Công ty, liên quan đến Dự án Khu dân cư Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất một số vị trí Khu dịch vụ thương mại tầng 1, 2, 3, 4, 5 tại lô đất TTDV01 khu đô thị mới An Hưng, phường la Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty;

(viii)

Tài sản đảm bảo là một số lô đất thuộc quyền sở hữu của Công ty tại xã Quảng Hùng, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

(ix)

Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1389 tờ bản đồ số 53, địa chỉ: TDP Na, Xã Phong Nha, tỉnh Quảng Bình.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 128 tờ bản đồ số 52, địa chỉ: TDP Na, Xã Phong Nha, tỉnh Quảng Bình.
- Quyền tài sản gắn liền với dự án Khu nghỉ dưỡng kết hợp trang trại (Xuân Sơn Farmstay) tại Thôn Nha, Xã Phong Nha, tỉnh Quảng Bình.
- Toàn bộ phần vốn góp cùng các quyền phát sinh từ phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sơn Thắng, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khách sạn Văn Phú (Công ty con) và của bên thứ ba.



## Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giải đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VAY (tiếp theo)

#### 22.3 Vay đối tượng khác

| Đối tượng                                         | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2025 | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                  | Lãi suất/năm | Hình thức<br>đảm bảo |
|---------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------|
| <b>Ngân hàng</b>                                  |                              |                                                                                                        |              |                      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư<br>Xây dựng Bắc Ái  | 28.900.000.000               | Gốc và lãi vay đáo hạn vào tháng 12 năm 2025                                                           | 9,30%        | Tin chấp.            |
| Các cá nhân                                       | 219.772.301.004              | Kỳ hạn trả gốc và lãi là 12 tháng theo từng hợp đồng. Hợp đồng<br>cuối cùng đáo hạn tháng 12 năm 2025. | 12,00%       | Tin chấp.            |
| Vay ngắn hạn bên liên quan<br>(Thuyết minh số 31) | 19.540.000.000               | Kỳ hạn trả gốc và lãi là 12 tháng theo từng hợp đồng. Hợp đồng<br>cuối cùng đáo hạn tháng 3 năm 2026.  | 12,00%       | Tin chấp.            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>268.212.301.004</b>       |                                                                                                        |              |                      |
| <b>Dài hạn</b>                                    |                              |                                                                                                        |              |                      |
| Vay cá nhân                                       | 62.065.000.000               | Kỳ hạn trả gốc và lãi là 24 tháng theo từng hợp đồng. Hợp đồng<br>cuối cùng đáo hạn tháng 10 năm 2026. | 10,50%       | Tin chấp             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>62.065.000.000</b>        |                                                                                                        |              |                      |
| <b>Trong đó:</b>                                  |                              |                                                                                                        |              |                      |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                         | 58.065.000.000               |                                                                                                        |              |                      |
| - Vay dài hạn                                     | 4.000.000.000                |                                                                                                        |              |                      |

## Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VAY (tiếp theo)

#### 22.4 Trái phiếu phát hành

| Bên tư vấn phát hành                                          | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                               | Lãi suất/năm                                                                                                 | Hình thức đảm bảo                                                                     |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 645.535.877.035           | Gốc trái phiếu đáo hạn tháng 1 năm 2027. Lãi được thanh toán 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành.  | 2 kỳ đầu tiên là 11%, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 4%/năm                        | (x)                                                                                   |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Hà Nội            | 245.806.465.753           | Gốc trái phiếu đáo hạn tháng 12 năm 2027. Lãi được thanh toán 3 tháng một lần kể từ ngày phát hành. | Lãi suất áp dụng 4 kỳ đầu tiên: 11%/năm, Lãi suất áp dụng cho các kỳ còn lại: lãi suất tham chiếu + 4,5%/năm | 14.000.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty được nắm giữ bởi bên liên quan của Công ty. |
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 147.734.705.051           | Gốc trái phiếu đáo hạn tháng 6 năm 2026. Lãi được thanh toán 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành.  | 2 kỳ đầu tiên là 11%, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 4%/năm                        | 9.600.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty được nắm giữ bởi bên thứ ba.                 |
| Công ty Cổ phần chứng khoán Vpbank                            | 145.517.972.603           | Gốc trái phiếu đáo hạn tháng 5 năm 2028. Lãi được thanh toán 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành.  | 2 kỳ đầu tiên là 10,5%, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 4,5%/năm                    | 6.520.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty được nắm giữ bởi bên thứ ba.                 |

#### TỔNG CỘNG

**1.184.595.020.442**

Trong đó:

- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả
- Trái phiếu dài hạn

147.734.705.051  
1.036.860.315.391

- (x) Đảm bảo bởi phần diện tích sở hữu riêng tầng 1 (sản thương mại – dịch vụ), tầng 2 (sản nhà trẻ, thương mại dịch vụ), tầng 3 và tầng 4 (sản văn phòng cho thuê), tầng 21 (sản thương mại dịch vụ, thể thao), tầng 22 (bể bơi, khu phụ trợ, tum thang và tầng kỹ thuật) của Dự án Khu hỗn hợp và nhà ở tại số 138B Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội và 19.800.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty được nắm giữ bởi bên thứ 3.



Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự phòng phải trả dài hạn Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 bao gồm các khoản dự phòng chi phí sửa chữa các bất động sản tại các dự án của Công ty và các công ty con theo điều khoản bảo hành trong hợp đồng mua bán các bất động sản.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

|                                                   | Vốn chủ sở hữu thuộc cổ đông công ty mẹ |                                  |                      |                       |                               |                                   | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng         |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                   | Vốn góp của chủ sở hữu                  | Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                                 |                   |
| <b>Năm trước</b>                                  |                                         |                                  |                      |                       |                               |                                   |                                 |                   |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023                         | 2.419.996.170.000                       | 72.397.227.865                   | -                    | 15.177.859.740        | 7.588.929.869                 | 1.222.616.335.007                 | 228.852.945.272                 | 3.966.629.467.753 |
| - Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm                  | -                                       | -                                | -                    | -                     | -                             | 116.591.535.403                   | (20.903.020.037)                | 95.688.515.366    |
| - Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty con | -                                       | -                                | -                    | -                     | -                             | (6.284.322.982)                   | 6.284.322.982                   | -                 |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2024                         | 2.419.996.170.000                       | 72.397.227.865                   | -                    | 15.177.859.740        | 7.588.929.869                 | 1.332.923.547.428                 | 214.234.248.217                 | 4.062.317.983.119 |
| <b>Năm nay</b>                                    |                                         |                                  |                      |                       |                               |                                   |                                 |                   |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024                         | 3.200.495.770.000                       | -                                | 574.656.557.853      | 15.177.859.740        | 7.588.929.869                 | 1.060.809.082.247                 | 215.411.986.355                 | 5.074.140.186.064 |
| - Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm                  | -                                       | -                                | -                    | -                     | -                             | 147.616.617.076                   | 1.235.718.439                   | 148.852.335.515   |
| - Chia cổ tức cho NCI                             | -                                       | -                                | -                    | -                     | -                             | -                                 | (123.333.333)                   | (123.333.333)     |
| - Mua Công ty con                                 | -                                       | -                                | -                    | -                     | -                             | -                                 | 5.589.879.585                   | 5.589.879.585     |
| - Cổ đông KKS góp thêm vốn                        | -                                       | -                                | -                    | -                     | -                             | -                                 | 2.800.000.000                   | 2.800.000.000     |
| - Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ      | -                                       | -                                | -                    | -                     | -                             | (10.800.000.000)                  | -                               | (10.800.000.000)  |
| Ngày 30 tháng 06 năm 2025                         | 3.200.495.770.000                       | -                                | 574.656.557.853      | 15.177.859.740        | 7.588.929.869                 | 1.197.625.699.323                 | 224.914.251.046                 | 5.220.459.067.831 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                    | Số cuối kỳ               |                          | Số đầu kỳ                |                          |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                    | Tổng số                  | Cổ phiếu thường          | Tổng số                  | Cổ phiếu thường          |
| Vốn góp từ cổ đông | 3.200.495.770.000        | 3.200.495.770.000        | 3.200.495.770.000        | 3.200.495.770.000        |
| <b>TÓNG CỘNG</b>   | <b>3.200.495.770.000</b> | <b>3.200.495.770.000</b> | <b>3.200.495.770.000</b> | <b>3.200.495.770.000</b> |

Việc sử dụng vốn góp của cổ đông làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty được trình bày tại *Thuyết minh số 22*.

**24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

|                                  | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b> |                          |                          |
| Số đầu kỳ                        | 3.200.495.770.000        | 2.419.996.170.000        |
| Số cuối kỳ                       | <u>3.200.495.770.000</u> | <u>2.419.996.170.000</u> |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -                        | -                        |

**24.4 Cổ phiếu**

|                                            | Số cuối kỳ<br>(Cổ phiếu) | Số đầu kỳ<br>(Cổ phiếu) |
|--------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng</b> | <b>320.049.577</b>       | <b>320.049.577</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                         | 320.049.577              | 320.049.577             |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>              | <b>320.049.577</b>       | <b>320.049.577</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                         | 320.049.577              | 320.049.577             |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

|                                      | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2025 | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2024 |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                | <b>180.234.754.720</b>                                                       | <b>165.269.991.394</b>                                                       |
| Trong đó:                            |                                                                              |                                                                              |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản | 103.496.892.916                                                              | 91.876.539.823                                                               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ lưu trú   | 44.784.943.671                                                               | 44.205.508.949                                                               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác      | 31.952.918.133                                                               | 29.187.942.622                                                               |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>  | <b>-</b>                                                                     | <b>-</b>                                                                     |
| <b>Doanh thu thuần</b>               | <b>180.234.754.720</b>                                                       | <b>165.269.991.394</b>                                                       |

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan  
(thuyết minh số 31)

- 39.600.000  
180.234.754.720 165.230.391.394

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

|                               | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2025 | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2024 |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay    | 22.251.337.363                                                               | 32.659.781.222                                                               |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | -                                                                            | 700.000.000                                                                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>22.251.337.363</b>                                                        | <b>33.359.781.222</b>                                                        |

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

Đơn vị tính: VND

|                                       | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2025 | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2024 |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Giá vốn bất động sản đã chuyển nhượng | 83.056.847.340                                                               | 83.929.910.776                                                               |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ lưu trú      | 22.884.558.617                                                               | 24.552.248.087                                                               |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác         | 24.276.304.828                                                               | 23.810.361.638                                                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>130.217.710.785</b>                                                       | <b>132.292.520.501</b>                                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                      | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                      | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2025 | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2024 |
| Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu      | 1.228.331.021                                                                | 29.928.002.530                                                               |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | 1.499.040.381                                                                | 1.367.709.679                                                                |
| Chi phí tài chính khác               | 65.000.000                                                                   | 60.500.000                                                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>2.792.371.402</b>                                                         | <b>31.356.212.209</b>                                                        |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                     | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2025 | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2024 |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |                                                                              |                                                                              |
| Chi phí lương nhân viên bán hàng    | 706.921.893                                                                  | -                                                                            |
| Chi phí hoa hồng môi giới           | 38.569.386                                                                   | -                                                                            |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mại       | 5.507.635.806                                                                | 163.479.681                                                                  |
| Chi phí khác                        | 158.597.508                                                                  | 535.533.871                                                                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>6.411.724.593</b>                                                         | <b>699.013.552</b>                                                           |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                                                                              |                                                                              |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 19.618.230.068                                                               | 8.627.481.447                                                                |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 1.709.333.586                                                                | 1.889.639.790                                                                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 815.855.009                                                                  | 408.863.362                                                                  |
| Chi phí quản lý khách sạn           | 7.247.092.042                                                                | 6.364.262.896                                                                |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi        | 1.559.832.500                                                                | (4.375.147.875)                                                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 21.076.966.277                                                               | 7.756.377.288                                                                |
| Chi phí bằng tiền khác              | 4.948.571.031                                                                | 1.986.734.851                                                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>56.975.880.513</b>                                                        | <b>22.658.211.759</b>                                                        |

**29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                            | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                            | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2025 | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2024 |
| <b>Thu nhập khác</b>       | <b>88.318.208</b>                                                            | <b>620.426.047</b>                                                           |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 6.316.963                                                                    | 9.515.177                                                                    |
| Các khoản khác             | 82.001.245                                                                   | 610.910.870                                                                  |
| <b>Chi phí khác</b>        | <b>3.918.346.052</b>                                                         | <b>673.725.620</b>                                                           |
| Chi phí tài trợ, ủng hộ    | 1.000.000.000                                                                | -                                                                            |
| Chi phí khác               | 2.918.346.052                                                                | 673.725.620                                                                  |
| <b>LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC</b> | <b>(3.830.027.844)</b>                                                       | <b>(53.299.573)</b>                                                          |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 30.1 Chi phí thuế TNDN

|                             | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                             | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2025 | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2024 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.228.226.221                                                                | 12.948.650.056                                                               |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 2.777.341.872                                                                | (17.479.235.751)                                                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>12.005.568.093</b>                                                        | <b>(4.530.585.695)</b>                                                       |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2025 | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2024 |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                       | <b>18.657.065.509</b>                                                        | <b>22.520.918.041</b>                                                        |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty               | 3.731.413.102                                                                | 4.504.183.608                                                                |
| <i>Các khoản điều chỉnh</i>                                    |                                                                              |                                                                              |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận với lỗ tính thuế | 160.217.275                                                                  | 40.664.477                                                                   |
| Lỗ tính thuế các kỳ trước được chuyển trong năm                | (382.066.381)                                                                | (43.865.059)                                                                 |
| Chi phí không được trừ khác                                    | 81.791.440                                                                   | 58.825                                                                       |
| Các khoản điều chỉnh khác                                      | 776.118.247                                                                  | (3.640.413.622)                                                              |
| Điều chỉnh ước tính thuế                                       | -                                                                            | 5.656.788.452                                                                |
| Các điều chỉnh trên BCTC hợp nhất                              | 7.638.094.410                                                                | (11.048.002.376)                                                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               | <b>12.005.568.093</b>                                                        | <b>(4.530.585.695)</b>                                                       |

#### 30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với biến động như sau:

Đơn vị tính: VND

|                                                                                                                            | Bảng cân đối kế toán hợp nhất<br>giữa niên độ |                              | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp<br>nhất giữa niên độ                |                                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                            | Ngày 30 tháng<br>06 năm 2025                  | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2024 | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2025 | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm 2024 |
| <b>Tài sản thuế thu nhập<br/>hoãn lại</b>                                                                                  |                                               |                              |                                                                              |                                                                              |
| Thuế TNDN tạm nộp                                                                                                          | 1.284.887.174                                 | 903.092.469                  | 202.918.334                                                                  | 11.887.964                                                                   |
| Lợi nhuận chưa thực<br>hiện                                                                                                | 26.491.883.118                                | 26.492.551.378               | -                                                                            | -                                                                            |
| Dự phòng hàng tồn kho                                                                                                      | 68.142.064.814                                | 68.131.565.136               | -                                                                            | -                                                                            |
| Chi phí tự vấn                                                                                                             | 3.456.732.423                                 | 4.754.712.935                | (648.990.255)                                                                | (648.990.257)                                                                |
| Chi phí lãi vay vốn hóa                                                                                                    | 14.422.892.501                                | 14.422.892.501               | -                                                                            | 14.422.892.501                                                               |
| Chênh lệch cơ sở thuế<br>và kế toán của tài sản                                                                            | 1.092.250.455                                 | 280.907.490                  | 1.092.250.455                                                                | -                                                                            |
|                                                                                                                            | <b>114.890.710.485</b>                        | <b>114.985.721.909</b>       |                                                                              |                                                                              |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại<br/>phải trả</b>                                                                                 |                                               |                              |                                                                              |                                                                              |
| Chi phí phân bổ công<br>cụ, dụng cụ                                                                                        | (4.719.977.427)                               | (6.175.062.259)              | 727.542.465                                                                  | 1.085.348.520                                                                |
| Chi phí lãi vay vốn hóa                                                                                                    | (23.749.770.705)                              | (15.328.109.753)             | (4.151.062.871)                                                              | 858.600.474                                                                  |
| Quyền chọn trái phiếu<br>chuyển đổi                                                                                        | -                                             | -                            | -                                                                            | 1.749.496.549                                                                |
|                                                                                                                            | <b>(28.469.748.132)</b>                       | <b>(21.503.172.012)</b>      |                                                                              |                                                                              |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại<br/>phải trả thuần</b>                                                                           | <b>86.420.962.353</b>                         | <b>93.482.549.897</b>        |                                                                              |                                                                              |
| <b>Thu nhập thuế thu<br/>nhập hoãn lại tính vào<br/>báo cáo kết quả hoạt<br/>động kinh doanh hợp<br/>nhất giữa niên độ</b> |                                               |                              | <b>(2.777.341.872)</b>                                                       | <b>17.479.235.751</b>                                                        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 87.355.396.567 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 42.312.556.510 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Đây là lỗ tính thuế ước tính của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Đơn vị tính: VND

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (*) | Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
|---------------|--------------------------|------------------|-------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|
| 2019          | 2024                     | 1.744.317.024    | 699.763.145                               | 1.044.553.879        | -                                           |
| 2020          | 2025                     | 2.629.719.673    | -                                         | -                    | 2.629.719.673                               |
| 2021          | 2026                     | 20.629.899.569   | 7.337.377.988                             | -                    | 13.292.521.581                              |
| 2022          | 2027                     | 83.567.424.102   | 57.363.842.070                            | -                    | 26.203.582.032                              |
| 2023          | 2028                     | 76.068.358.176   | 52.393.677.381                            | -                    | 23.674.680.795                              |
| 2024          | 2029                     | 21.554.892.486   | -                                         | -                    | 21.554.892.486                              |
| TỔNG CỘNG     |                          | 206.194.611.030  | 117.794.660.584                           | 1.044.553.879        | 87.355.396.567                              |

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30.5 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ thuế trong Thuyết minh số 30.4 do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai.

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát trong kỳ và Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ                             |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Văn Phú - Giảng Võ          | Công ty con                             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Grand Home                   | Công ty con                             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Tân Trí         | Công ty con                             |
| Công ty Cổ phần Văn Phú Bắc Ái                      | Công ty con                             |
| Công ty Cổ phần Văn Phú B&C                         | Công ty con                             |
| Công ty TNHH Văn Phú Resort – Lộc Bình              | Công ty con                             |
| Công ty Cổ phần Union Success Việt Nam              | Công ty con                             |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Quản Lý Khách Sạn Văn Phú | Công ty con                             |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sơn Thắng        | Công ty con                             |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây dựng New Tech            | Công ty con từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 |
| Công ty Cổ phần Văn Phú Homes                       | Công ty con từ ngày 16 tháng 6 năm 2025 |

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các công ty là bên liên doanh, liên kết của Công ty đã được trình bày tại Thuyết minh số 17.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

| Bên liên quan          | Mối quan hệ                                   | Nội dung nghiệp vụ | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Đơn vị tính: VND                                                    |
|------------------------|-----------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                        |                                               |                    |                                                                     | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 |
| Bà Đỗ Thị Thanh Phương | Thành viên HĐQT/Phó Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán | Lãi đi vay         | 221.706.705                                                         | -                                                                   |
| Ông Tô Như Thắng       | Phó chủ tịch HĐQT                             | Trả nợ gốc đi vay  | 150.000.000.000                                                     | -                                                                   |
|                        |                                               | Lãi đi vay         | 1.643.835.617                                                       | -                                                                   |
| Ông Vũ Thanh Tuấn      | Phó Tổng giám đốc                             | Đi vay             | 12.500.000.000                                                      |                                                                     |

Sổ dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                                             |                                               |                             | Đơn vị tính: VND          |                           |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                             |                                               |                             | Đơn vị tính: VND          |                           |
| Các bên liên quan                                           | Mối quan hệ                                   | Nội dung nghiệp vụ          | Ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
| <b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9)</b>             |                                               |                             |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú (*)                        | Công ty liên kết                              | Góp vốn hợp tác đầu tư      | -                         | 452.617.690.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            |                                               |                             | <b>-</b>                  | <b>452.617.690.000</b>    |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)</b>        |                                               |                             |                           |                           |
| Tô Như Thắng                                                | Phó chủ tịch HĐQT/Phó TGĐ thường trực         | Lãi vay phải trả            | 1.860.129.777             | -                         |
| Đỗ Thị Thanh Phương                                         | Thành viên HĐQT/Phó Chủ tịch UBKT             | Lãi vay phải trả            | 531.121.556               | 90.144.484                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            |                                               |                             | <b>2.391.251.333</b>      | <b>90.144.484</b>         |
| <b>Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)</b> |                                               |                             |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Văn Phú     | Công ty liên kết                              | Nhận góp vốn hợp tác đầu tư | 7.062.300.021             | 7.762.300.021             |
| Hội đồng Quản trị                                           |                                               | Phải trả thù lao            | 216.000.000               | 216.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            |                                               |                             | <b>7.278.300.021</b>      | <b>7.978.300.021</b>      |
| <b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22)</b>                     |                                               |                             |                           |                           |
| Bà Đỗ Thị Thanh Phương                                      | Thành viên HĐQT/Phó Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán | Vay ngắn hạn                | 7.040.000.000             | 7.040.000.000             |
| Ông Vũ Thanh Tuấn                                           | Phó Tổng giám đốc                             | Vay ngắn hạn                | 12.500.000.000            |                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            |                                               |                             | <b>19.540.000.000</b>     | <b>7.040.000.000</b>      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

*Đơn vị tính: VND*

| Tên                    | Chức vụ                                                                                    | Thu nhập                                                            |                                                                     |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                        |                                                                                            | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 |
| Ông Tô Như Toàn        | Chủ tịch HĐQT                                                                              | 603.000.000                                                         | 612.222.000                                                         |
| Ông Tô Như Thắng       | Phó chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc thường trực từ ngày 23 tháng 04 năm 2025               | 483.000.000                                                         | 495.000.000                                                         |
| Bà Nguyễn Diệu Tú      | Phó chủ tịch HĐQT                                                                          | 435.000.000                                                         | 370.000.000                                                         |
| Ông Triệu Hữu Đại      | Phó chủ tịch HĐQT từ ngày 23 tháng 04 năm 2025/Tổng giám đốc đến ngày 06 tháng 06 năm 2025 | 440.478.780                                                         | 437.478.780                                                         |
| Bà Đỗ Thị Thanh Phương | Thành viên HĐQT/Phó Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán                                              | 363.000.000                                                         | 350.346.238                                                         |
| Ông Trịnh Thanh Hải    | Thành viên độc lập HĐQT/Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán                                          | 100.000.000                                                         | 100.000.000                                                         |
| Ông Phạm Hồng Châu     | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc từ ngày 06 tháng 06 năm 2025                                 | 77.565.000                                                          | 77.565.000                                                          |
| Ông Vũ Thanh Tuấn      | Phó Tổng Giám đốc                                                                          | 408.000.000                                                         | 405.000.000                                                         |
| Ông Lâm Hoàng Đăng     | Phó Tổng Giám đốc                                                                          | 414.000.000                                                         | 405.000.000                                                         |
| Ông Phạm Hồng Long     | Phó Tổng Giám đốc từ ngày 14 tháng 01 năm 2025                                             | 393.000.000                                                         | -                                                                   |
| Ông Nguyễn Hùng Cường  | Phó Tổng Giám đốc từ ngày 14 tháng 01 năm 2025                                             | 421.000.000                                                         | -                                                                   |
| Bà Phan Lê Mỹ Hạnh     | Phó Tổng Giám đốc từ ngày 13 tháng 05 năm 2025                                             | 212.727.273                                                         | -                                                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       |                                                                                            | <b>4.350.771.053</b>                                                | <b>3.252.612.018</b>                                                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|                                                                                                                                            | Đơn vị tính: VND                                                                |                                                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                            | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 06 năm<br>2025 | Cho giai đoạn tài<br>chính ba tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 06 năm<br>2024 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở<br>hữu cổ phiếu phổ thông                                                                  | 6.829.847.047                                                                   | 23.765.808.101                                                                  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở<br/>hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ</b>                                                 | <b>6.829.847.047</b>                                                            | <b>23.765.808.101</b>                                                           |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông<br>(không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản<br>trên cổ phiếu                          | 320.049.577                                                                     | 241.999.617                                                                     |
| <b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông<br/>(không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh<br/>để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>320.049.577</b>                                                              | <b>241.999.617</b>                                                              |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                                                                                   |                                                                                 |                                                                                 |
| Lãi cơ bản                                                                                                                                 | 21                                                                              | 98                                                                              |
| Lãi suy giảm                                                                                                                               | 21                                                                              | 98                                                                              |

Trong năm 2024 và 2025, việc giả định thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu sang cổ phần phổ thông của Công ty có tác động suy giảm ngược làm tăng lãi trên cổ phiếu. Theo đó, Công ty và các công ty con không trình bày ảnh hưởng suy giảm lãi trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông tiềm năng này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 33. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

#### *Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư phát triển các dự án bất động sản*

Công ty và các công ty con đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai dự án bất động sản của Công ty. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 ước tính là 1.912,36 tỷ VND.

#### *Các cam kết về xây dựng khác*

Theo Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao Dự án đầu tư xây dựng đoạn tuyến kết nối từ đường Phạm Văn Đồng đến nút giao thông Gò Dưa – Quốc lộ 1, quận Thủ Đức theo hình thức đối tác công tư số 6827/HĐ-UBND ký ngày 25 tháng 11 năm 2016 giữa Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và liên danh Công ty, Công ty cổ phần đầu tư HNS Việt Nam và Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bắc Ái, tổng giá trị đầu tư ước tính còn phải thực hiện Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 56,93 tỷ VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**33. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

***Cam kết thuê đất và thuê hoạt động***

Công ty có cam kết thuê đất và 2 tòa Dự án Khu dịch vụ căn hộ khách sạn Hồ Tây theo hợp đồng thuê có thời hạn từ tháng 2 năm 2016 đến tháng 9 năm 2064 và cam kết thuê tòa nhà văn phòng có thời hạn từ tháng 9 năm 2022 đến tháng 8 năm 2025. Chi tiết khoản phải trả theo cam kết thuê đất và thuê hoạt động này như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND             |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Dưới 1 năm       | 8.334.949.600                | 10.984.250.020               |
| Từ 1 - 5 năm     | 37.800.544.640               | 31.612.186.640               |
| Trên 5 năm       | 513.390.689.467              | 496.266.138.507              |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>559.526.183.707</b>       | <b>538.862.575.167</b>       |

***Các cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên cho thuê***

Công ty, là bên cho thuê, đã ký kết một số hợp đồng cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

|                  | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| Dưới 1 năm       | 2.134.533.120                | 2.241.006.600                |
| Từ 1 - 5 năm     | 6.729.456.080                | 7.159.252.640                |
| Trên 5 năm       | 2.062.260.000                | 2.699.730.000                |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>10.926.249.200</b>        | <b>12.099.989.240</b>        |

***Cam kết đầu tư góp vốn***

Công ty có cam kết góp vốn tại một số công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 17. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng giá trị khoản cam kết góp vốn còn lại của Công ty trong các công ty này là 17,63 tỷ VND.

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

  
 Nguyễn Thế Quân  
 Người lập

  
 Trần Mỹ Yên  
 Kế toán trưởng

  
  
 Lâm Hoàng Đăng  
 Phó Tổng Giám Đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2025